TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN TỊNH
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do –Hnh phúc

Bản án số: 38/2017/DS-ST
Ngày 12 – 9 – 2017
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN TỊNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Lạng.

2. Ông Đặng Xuân Trung .

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Đại Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Thu Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2017/TLST-DS ngày 11/01/2017 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2017/QĐXXST-DS ngày 23/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Ngô Thị Thanh T**, sinh năm 1967;

Địa chỉ: KDC số 10B, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Huỳnh Ngọc A**; sinh năm 1975. (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/12/2016).

Địa chỉ: Số nhà 301 đường Đ, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông **Nguyễn N,** sinh năm 1964 và bà **Lê Thị Hồng V,** sinh năm 1967.

Địa chỉ: Đội 11, thôn H, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Xóm 4, đội 6, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Tất cả đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/12/2016 của nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh T; biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Huỳnh Ngọc A trình bày:

Xuất phát từ việc vợ chồng ông Nguyễn N, bà Lê Thị Hồng V có quan hệ gia đình bà con với bà Nguyễn Thị H, bà H là người quen biết với bà Ngô Thị Thanh T nên vào đầu năm 2013 bà H có giới thiệu vợ chồng ông Nguyễn N, bà Lê Thị Hồng V đến gặp bà T để vay tiền sử dụng kinh doanh. Vì tin tưởng là người nhà của bà H nên từ ngày 10/01/2013 (âm lịch) đến ngày 17/12/2014 (dương lịch) bà T đã nhiều lần cho vợ chồng ông Nguyễn N, bà Lê Thị Hồng V vay tiền với tổng số tiền là: 340.000.000,đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng). Về lãi suất: Giữa bà T với vợ chồng ông N, bà V thỏa thuận bằng lời nói là 02%/tháng. Cụ thể:

- Ngày 10/01/2013 âm lịch (tức ngày 19/02/2013 dương lịch) vợ chồng ông N, bà V vay của bà T số tiền 20.000.000,đồng (hai mươi triệu đồng). Số tiền này vợ chồng ông N, bà V trả lãi đến hết tháng 12/2013.

- Ngày 28/01/2013 âm lịch (tức ngày 09/03/2013 dương lịch) vợ chồng ông N, bà V vay của chị T số tiền 80.000.000,đồng (tám mươi triệu đồng). Số tiền này vợ chồng ông N, bà V trả lãi đến hết tháng 12/2013.

- Ngày 28/12/2013 âm lịch (tức ngày 28/01/2014 Dương lịch) vợ chồng ông N, bà V vay của bà T số tiền 80.000.000,đồng (Tám mươi triệu đồng) và nhờ bà Nguyễn Thị H đến nhận tiền. Đến ngày 29/10/2014 dương lịch vợ chồng ông N, bà V vay của chị T số tiền 60.000.000,đồng (Sáu mươi triệu đồng) cũng nhờ bà Nguyễn Thị H đến nhận tiền. Khi bà H giao khoản tiền này, vợ chồng ông N, bà V viết giấy gộp cả khoản nợ 80.000.000,đồng (Tám mươi triệu đồng) ngày 28/12/2013 âm lịch (tức ngày 28/01/2014 dương lịch) và khoản nợ 60.000.000,đồng (sáu mươi triệu đồng) ngày 29/10/2014 dương lịch; tổng cộng là 140.000.000,đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Số tiền này vợ chồng ông N, bà V chưa trả lãi cho bà T.

- Ngày 18/11/2014 dương lịch vợ chồng ông N, bà V vay của bà T số tiền 60.000.000,đồng (Sáu mươi triệu đồng) và hẹn trả trong 06 tháng. Số tiền này vợ chồng ông N, bà V chưa trả lãi cho bà T.

- Ngày 26/10/2014 âm lịch vợ chồng ông N, bà V vay của bà T số tiền 40.000.000,đồng (Bốn mươi triệu đồng) và hẹn trả vào tháng 12/2014 âm lịch. Số tiền này vợ chồng ông N, bà V chưa trả lãi cho bà T.

Mặc dù hai bên thỏa thuận lãi suất 02%/tháng nhưng vợ chồng ông N, bà V chỉ trả lãi đến hết tháng 12/2013 đối với hai khoản tiền vay vào ngày 10/01/2013 âm lịch và 28/01/2013 âm lịch. Kể từ tháng 01/2014 mặc dù vợ chồng ông N, bà V nhiều lần đến vay tiền của bà T nhưng do vợ chồng ông N, bà V nói chờ quyết toán công trình sẽ trả nợ lãi cùng nợ gốc nên các khoản tiền vay trước và sau đều không trả lãi kể từ ngày 01/01/2014.

Năm 2015 thấy vợ chồng ông N, bà V không trả nợ nên bà T nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N, bà V trả nợ gốc và nợ lãi, nhưng mãi đến tháng 4/2016 vợ chồng ông N, bà V mới trả cho bà T 4.500.000,đồng tiền nợ lãi, còn nợ gốc vẫn chưa trả.

Nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông Nguyễn N và bà Lê Thị Hồng V phải trả cho bà Ngô Thị Thanh T tổng số tiền là 485.335.000,đồng (Bốn trăm tám mươi lăm triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng), trong đó: Trong đó 340.000.000,đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 145.335.000,đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi (đã trừ 4.500.000,đồng tiền lãi bà V, ông N đã trả).

Cụ thể tiền lãi các khoản vay tính như sau:

1/ Khoản vay vào ngày 10/01/2013 âm lịch (tức ngày 19/02/2013 dương lịch) 20.000.000,đồng, đã trả lãi đến hết tháng 12/2013 còn phải trả lãi từ ngày 01/01/2014 đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 20.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 44 tháng 11 ngày = 9.982.500,đồng.

2/ Khoản vay vào ngày 28/01/2013 âm lịch (Tức ngày 09/3/2013 dương lịch) 80.000.000,đồng; đã trả lãi đến hết tháng 12/2013 còn phải trả lãi từ ngày 01/01/2014 đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 80.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 44 tháng 11 ngày = 39.930.000,đồng.

3/ Khoản vay vào ngày 28/12/2013 âm lịch (Tức ngày 28/01/2014 dương lịch) 80.000.000,đồng; chưa trả lãi, nay khoản tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 80.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 43 tháng 13 ngày = 39.090.000,đồng.

4/ Khoản vay vào ngày 29/10/2014 dương lịch: 60.000.000,đồng; chưa trả lãi, nay khoản tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 80.000.000,đồng X 1,125%/tháng x 34 tháng 13 ngày = 23.242.500,đồng.

5/ Khoản vay vào ngày 18/11/2014 dương lịch: 60.000.000,đồng; chưa trả lãi, nay khoản tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 80.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 33 tháng 24 ngày = 22.815.000,đồng.

6/ Khoản vay vào ngày 26/10/2014 âm lịch (Tức ngày 17/12/2014 dương lịch) 40.000.000,đồng; chưa trả lãi, nay khoản tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày

xét xử 12/9/2017 là: 40.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 32 tháng 25 ngày = 14.775.000,đồng

Tổng cộng số tiền lãi phải trả là: 149.835.000,đồng, trừ số tiền lãi bà V đã trả là 4.500.000,đồng, còn lại 145.335.000,đồng.

Theo bản trình bày ngày 03/02/2017; bản tự khai ngày 17/5/2017; đơn trình bày bổ sung ngày 15/8/2017 của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn N và bà Lê Thị Hồng V và tại phiên tòa sơ thẩm bà Lê Thị Hồng V trình bày:

Vợ chồng ông N, bà V và chị Nguyễn Thị H có quan hệ bà con, thông qua bà H có quen biết với bà T nên có mượn tiền của bà T 04 lần với tổng số tiền là 240.000.000,đồng, đã trả cho bà T được 4.500.000,đồng tiền gốc còn nợ bà T 235.500.000,đồng.

Ngày 17/5/2017 bà V, ông N có bản tự khai cho rằng vợ chồng bà chỉ mượn của bà T số tiền 180.000.000,đồng, đã trả được 4.500.000,đồng tiền gốc còn nợ bà T số tiền gốc là 175.000.000,đồng vì ông bà cho rằng giấy vay tiền ngày 18/11/2014 với số tiền vay 60.000.000,đồng không phải do ông N viết và ký.

Ngày 15/8/2017 tại biên bản hòa giải vợ chồng bà V, ông N xác định có vay của bà T 04 lần với tổng số tiền là 240.000.000,đồng, đã trả cho bà T được 4.500.000,đồng tiền gốc còn nợ bà T 235.500.000,đồng. Chấp nhận có vay bà T số tiền 60.000.000,đồng vào ngày 18/11/2014.

Cụ thể các chứng cứ mà bà Ngô Thị Thanh T cung cấp, bà chấp nhận giấy mượn tiền ngày 10/01/2013 âm lịch (tức ngày 19/02/2013 dương lịch) khoản nợ 20.000.000,đồng (hai mươi triệu đồng); ngày 28/1/2013 âm lịch (tức ngày 09/3/2013 dương lịch) khoản nợ 80.000.000,đồng (tám mươi triệu đồng); tổng cộng là 100.000.000,đồng (một trăm triệu đồng). Đầu năm 2014, vợ chồng bà có trả cho bà T (bà H nhận giùm) 20.000.000, đồng tiền nợ gốc, khi trả do tin tưởng nên không yêu cầu bà H viết giấy nhận tiền và cũng không lấy lại giấy nợ gốc đã viết cho bà T, còn lại 80.000.000,đồng. Sau đó vợ chồng bà có ký giấy gộp cả khoản nợ trong 02 năm là khoản nợ 80.000.000,đồng nói trên và khoản nợ 60.000.000,đồng (sáu mươi triệu đồng) ngày 29/10/2014 dương lịch; tổng cộng là 140.000.000,đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Đến ngày 26/10/2014 âm lịch vợ chồng bà có mượn thêm 40.000.000,đồng (Bốn mươi triệu đồng) và ngày 18/11/2014 vợ chồng bà có mượn thêm 60.000.000,đồng (Sáu mươi triệu đồng). Tổng số tiền vợ chồng bà vay của bà Ngô Thị Thanh T là 240.000.000,đồng. Vợ chồng bà đã trả dần được 4.500.000,đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Số tiền nợ còn lại là 235.500.000,đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Hiện tại, vợ chồng bà quá khó khăn, xin bà T cho trả tiền nợ gốc không trả tiền nợ lãi.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi HĐXX vào nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Việc Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự tuân theo quy định của pháp luật tuy nhiên trong quá trình giải quyết phía bị đơn có khi không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị HĐXX áp dụng Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà T số tiền gốc là 340.000.000,đồng và khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo giấy mượn tiền đề ngày 10/01/2013 âm lịch tức là ngày 19/02/2013 dương lịch có chữ ký của ông Nguyễn N và ông N thừa nhận có vay của bà Ngô Thị Thanh T số tiền là 20.000.000,đồng, số tiền này ông N nhận trực tiếp từ bà T. Nhưng ông N và bà V khẳng định số tiền này đã trả cho bà T nhưng không đưa trực tiếp cho bà T mà đưa cho bà H để bà H đưa cho bà T, khi đưa tiền cho bà H thì ông N, bà V đều không yêu cầu bà H viết giấy nhận tiền hoặc lấy lại giấy nợ gốc, còn bà H và bà T đều cho rằng không nhận số tiền này. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận việc bà V, ông N yêu cầu là số tiền 20.000.000,đồng đã trả cho bà T, mà có căn cứ cho rằng số tiền này ông N, bà V chưa trả cho bà T và phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 20.000.000,đồng.

[2] Ngày 28/01/2013 ông N có viết giấy mượn tiền của bà T, số tiền 80.000.000,đồng, ông N thừa nhận số tiền này ông mượn và nhận tiền trực tiếp từ bà T. Tuy nhiên ông N, bà V cho rằng vào ngày 29/10/2014 vợ chồng ông N có mượn của chị T số tiền 60.000.000,đồng, số tiền này bà H đưa trực tiếp cho ông N, bà V (không có bà T) và ông N cho rằng bà H viết giấy gộp khoản tiền 60.000.000,đồng với khoản tiền 80.000,000,đồng mà ông N vay của bà T vào ngày 28/01/2013 vì trong tờ giấy này có ghi "Số tiền mượn trong 2 năm là chỉ một chứng từ tờ giấy này thôi", còn bà T cho rằng khoản tiền 80.000.000,đồng là gộp khoản tiền ông N, bà V mượn của bà T (do bà H đưa tiền) vào ngày 28/12/2013 chứ không phải khoản tiền ông N vay vào ngày 28/01/2013 khoản tiền này do bà T đưa tiền. Còn bà H cho rằng khoản tiền 80.000.000,đồng bà V, ông N mượn ngày

28/12/2013 là tiền của bà T cho ông N, bà V vay nhưng do bà H đưa trực tiếp, nên viết giấy gộp này, còn số tiền bà V, ông N mượn trực tiếp với bà T thì bà H không biết.

Hội đồng xét xử xét thấy: Khi ông N, bà V viết giấy gộp tiền vào ngày 29/10/2014 đối với khoản tiền mượn của bà T nhưng lại không có mặt của bà T mà chỉ có bà H là người làm chứng. Số tiền bà V, ông N mượn của bà T có khi mượn trực tiếp bà T có khi mượn bà T nhưng do bà H đưa. Bà H, bà T đều cho rằng bà H viết tờ giấy gộp số tiền 80.000.000,đồng mượn ngày 28/12/2013 là khoản tiền bà H trực tiếp đưa tiền của bà T cho ông N, bà V, chứ không phải số tiền 80.000.000,đồng mượn ngày 28/01/2013 mà bà T trực tiếp đưa cho ông N, bà V. Bà H cho rằng khi viết giấy gộp ngày 29/10/2014 khoản tiền 60.000.000,đồng với khoản tiền 80.000,000,đồng ngày 28/12/2013 thì bà H đã đưa giấy vay tiền số tiền 80.000,000,đồng ngày 28/12/2013 cho ông N, bà V giữ nên ông N, bà V mới đồng ý viết giấy gộp hai khoản tiền trên. Ông N, bà V không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh khoản nợ 80.000.000,đồng mượn ngày 28/12/2013 và khoản nợ 80.000.000,đồng mượn ngày 28/01/2013 là cùng một khoản nợ. Vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T cho rằng vợ chồng ông N, bà V mượn của bà số tiền vào ngày 28/01/2013 âm lịch tức là ngày 09/3/2013 dương lịch là 80.000.000,đồng, ngày 28/12/2013 âm lịch tức là ngày 28/01/2014 dương lịch là 80.000.000,đồng, ngày 29/10/2014 là 60.000.000,đồng.

[3] Theo giấy vay tiền ngày 18/11/2014 số tiền vay là 60.000.000,đồng có lúc ông N, bà V không thừa nhận giấy nợ này do ông N ký nhưng đến khi có kết luận giám định số 755/KLGĐ-PC54 ngày 14/7/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi kết luận chữ viết, chữ ký trên tài liệu cần giám định "giấy vay tiền đề ngày 18/11/2014 Dlịch" với chữ viết, chữ ký trên các tài liệu mẫu so sánh đề tên Nguyễn N là do cùng một người viết, ký. Khi đó vợ chồng ông N, bà V mới thừa nhận có vay của bà T số tiền 60.000.000,đồng vào ngày 18/11/2014, như vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T buộc vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà T số tiền gốc là 60.000.000,đồng.

[4] Theo Giấy vay tiền ngày 26/10/2014 Âm lịch tức ngày 17/12/2014 dương lịch ông N, bà V thừa nhận có vay của bà T số tiền là 40.000.000,đồng, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T buộc vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà T số tiền gốc là 40.000.000,đồng.

Từ phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T buộc vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà T số tiền gốc là 340.000.000,đồng (Ba trăm bôn mươi triệu đồng).

[5] Đối với khoản tiền lãi trong các giấy vay, mượn tiền các bên không ghi cụ thể mức lãi suất. Nguyên đơn cho rằng các bên có thỏa thuận lãi suất là 02%/tháng, bị đơn thì cho rằng các bên có thỏa thuận lãi suất là 04%/tháng. Việc thỏa thuận lãi suất không có văn bản. Thời gian trả lãi cũng không thống nhất, bà T cho rằng ông N, bà V đã trả lãi đối với khoản tiền vay vào ngày 10/01/2013 âm lịch và ngày 28/01/2013 âm lịch thời gian trả lãi đến hết năm 2013, còn bà V cho rằng đã trả lãi đến hết năm 2014, tuy nhiên các bên đều không đưa ra chứng cứ nào xác định được thời gian trả lãi và trả được bao nhiêu tiền lãi. Vì vậy có căn cứ chấp nhận theo yêu cầu của bà T đã nhận tiền lãi đến hết tháng 12 năm 2013. Theo yêu cầu của bà T đối với khoản tiền nào đã trả lãi xong thì không tính lại, còn khoản tiền nào chưa trả lãi thì bà T yêu cầu tính lãi suất 1,125%/tháng. HĐXX xét thấy: Đối với khoản tiền nào mà bà T đã nhận tiền lãi với mức lãi suất 2%/tháng là vượt quá mức quy định tại khoản 1 Điều 476 BLDS năm 2005 tức là không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử là 9%/năm, nên mức lãi suất hàng tháng mà bà T yêu cầu là 1,125%/tháng là có căn cứ chấp nhận. Nên phải tính khoản tiền lãi mà bà V, ông N phải trả từ khi vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm 12/9/2017 trừ khoản tiền lãi bà T đã nhận. Như vậy khoản tiền lãi mà vợ chồng ông N, bà V phải trả cho bà T được tính cụ thể như sau:

1/ Khoản vay ngày 10/01/2013 âm lịch tức là ngày 19/02/2013 dương lịch số tiền 20.000.000,đồng, theo bà T khai đã trả lãi đến hết tháng 12/2013 với lãi suất 2%/tháng, số tiền lãi bà T đã nhận là: 20.000.000,đồng x 2%/tháng x 10 tháng 11 ngày = 4.146.666,đồng.

Số tiền lãi phải trả từ ngày vay ngày 19/02/2013 đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 20.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 54 tháng 23 ngày = 12.322.500,đồng.

Như vậy số tiền lãi còn phải trả cho bà T là: 12.322.500,đồng - 4.146.666,đồng = 8.175.834,đồng.

2/ Khoản vay ngày 28/01/2013 âm lịch tức là ngày 09/3/2013 dương lịch số tiền 80.000.000,đồng, theo bà T khai đã trả lãi đến hết tháng 12/2013 với lãi suất 2%/tháng, số tiền lãi bà T đã nhận là: 80.000.000,đồng x 2%/tháng x 09 tháng 21 ngày = 15.519.999,đồng.

Số tiền lãi phải trả từ ngày vay ngày 09/3/2013 đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 80.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 54 tháng 03 ngày = 48.690.000,đồng.

Như vậy số tiền lãi còn phải trả cho bà T là: 48.690.000,đồng - 15.519.999,đồng = 33.170.000,đồng.

3/ Khoản vay ngày 28/12/2013 âm lịch tức ngày 28/01/2014 dương lịch số tiền 80.000.000,đồng.

Số tiền lãi phải trả từ ngày vay ngày 28/01/2014 đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 80.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 43 tháng 13 ngày = 39.090.000,đồng.

4/ Khoản vay ngày 29/10/2014 dương lịch số tiền 60.000.000,đồng.

Số tiền lãi phải trả từ ngày vay ngày 29/10/2014 đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 60.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 34 tháng 13 ngày = 23.242.500,đồng.

5/ Khoản vay ngày 18/11/2014 dương lịch số tiền 60.000.000,đồng.

Số tiền lãi phải trả từ ngày vay ngày 18/11/2014 đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 60.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 33 tháng 24 ngày = 22.815.000,đồng.

6/ Khoản vay ngày 26/10/2014 âm lịch tức ngày 17/12/2014 dương lịch số tiền 40.000.000,đồng.

Số tiền lãi phải trả từ ngày vay ngày 17/12/2014 đến ngày xét xử 12/9/2017 là: 40.000.000,đồng x 1,125%/tháng x 32 tháng 25 ngày = 14.775.000,đồng.

Tổng số tiền lãi còn phải trả cho bà T là: 141.268.334,đồng.

[6] Đối với khoản tiền vợ chồng bà V, ông N đã trả cho bà T từ tháng 3 năm 2016 đến tháng 11 năm 2016 là 4.500.000,đồng: Việc vợ chồng ông N, bà V cho rằng đây là khoản tiền trả nợ trừ vào tiền gốc, nhưng không có giấy tờ thể hiện sự thỏa thuận của hai bên, bà T cho rằng đây là khoản tiền lãi, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của vợ chồng ông N, bà V. Mà có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà T số tiền này là khoản tiền lãi phải trả cho bà T.

[7] Từ những phân tích nêu trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Nguyễn N và bà Lê Thị Hồng V phải trả cho bà Ngô Thị Thanh T số tiền gốc là 340.000.000,đồng và khoản tiền lãi là 141.268.334,đồng trừ đi số tiền lãi đã trả là 4.500.000,đồng, số tiền lãi còn phải trả là 136.768.334,đồng. Tổng cộng số tiền cả gốc và lãi là 476.768.334,đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 471; 474 và 476 của Bộ luật Dân sự 2005.

[8] Bác một phần yêu cầu tiền lãi của bà T với số tiền bác là: 8.566.666,đồng {145.335.000,đồng - 136.768.334,đồng (khoản tiền lãi mà Tòa án chấp nhận)}.

[9] Đối với số tiền chi phí giám định vợ chồng ông N, bà V phải chịu là 2.000.000,đồng (Hai triệu đồng), vợ chồng ông N, bà V đã nộp tạm ứng đủ số tiền trên.

Bà Ngô Thị Thanh T không phải chịu tiền chi phí giám định, số tiền tạm ứng chi phí giám định 2.000.000,đồng đã hoàn trả xong cho bà T nhận ngày 25/8/2017, nay bà T không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét.

Vợ chồng ông Nguyễn N và bà Lê Thị Hồng V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà T phải chịu án phí phần bác yêu cầu.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; 35; 147; 160; 235; 266; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thanh T; buộc vợ chồng ông Nguyễn N và bà Lê Thị Hồng V có nghĩa vụ phải trả cho bà Ngô Thị Thanh T số tiền là 476.768.334,đồng (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bảy trăm sáu mươi tám ngàn, ba trăm ba mươi bốn đồng). Trong đó: Số tiền gốc là 340.000.000,đồng và tiền lãi còn phải trả là 136.768.334,đồng.

Bác một phần yêu cầu tiền lãi của bà T với số tiền là: 8.566.666,đồng (Tám triệu, năm trăm sáu mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

Vợ chồng ông N, bà V phải chịu tiền chi phí giám định là 2.000.000,đồng (Hai triệu đồng), vợ chồng ông N, bà V đã nộp xong.

Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn N và bà Lê Thị Hồng V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.070.700,đồng (Hai mươi ba triệu, không trăm bảy mươi ngàn, bảy trăm đồng).

Bà Ngô Thị Thanh T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm phần bác yêu cầu là 428.333,đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Ngô Thị Thanh T đã nộp là 10.988.000,đồng (Mười triệu, chín trăm tám mươi tám ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003139 ngày 09/01/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Sơn Tịnh. Hoàn trả lại cho bà T số tiền còn thừa là: 10.559.667,đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu thi hành thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi.
- VKSND H.Sơn Tịnh.
- Chi cục THADS H.Sơn Tịnh.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nga